

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành:

Tên tiếng Việt: Kế toán

Tiếng Anh: Accounting

- Mã số ngành đào tạo: 52340301

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Kế toán

Tiếng Anh: Bachelor in Accounting

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:

Khoa Kế toán Kiểm toán - Trường ĐHKT, ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán theo định hướng chuyên gia.

- Sinh viên ra trường có khả năng thực hiện các nghiệp vụ về kế toán, phân tích, dự báo tài chính trong các doanh nghiệp và tổ chức khác; nghiên cứu, giảng dạy về kế toán trong các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở nghiên cứu.

- Có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn để trở thành các nhà lãnh đạo, các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Kinh tế.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 66 sinh viên/năm.

4. Điều kiện nhập học

- Thí sinh đủ điểm trúng tuyển vào ngành Kế toán.

- Thí sinh phải làm thủ tục đăng ký nhập học theo quy định của trường.

- Khi nhập học, thí sinh trúng tuyển thực hiện đầy đủ các qui định theo Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển.

5. Điều kiện tốt nghiệp

- Trong thời gian học tập tối đa của khóa học.
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2.50 trở lên.
- Đạt trình độ tiếng Anh B1 hoặc tương đương theo quy định.
- Được cấp chứng chỉ kỹ năng mềm theo quy định;
- Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục quốc phòng an ninh, Giáo dục thể chất.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay

trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

▪ **Các kĩ năng nghề nghiệp**

(1). *Lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán kiểm toán* như nhận dạng các nghiệp vụ kinh tế; ghi chép, tổng hợp và xử lý thông tin trên các chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái tài khoản; kiểm tra việc ghi chép trên chứng từ và các tài khoản kế toán; lên bảng cân đối thử.

(2). *Tư duy theo hệ thống* khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực kế toán như tổng hợp các nghiệp vụ, kiểm tra tính cân đối của số liệu kế toán, kiểm kê tài sản và thực hiện các nghiệp vụ tài chính về khai thác và sử dụng vốn trong các doanh nghiệp.

(3). *Nghiên cứu khoa học và khám phá kiến thức*: đặc biệt là các vấn đề có liên quan đối với chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán như các vấn đề độc lập và đạo đức nghề nghiệp của Kế toán - Kiểm toán viên, mô hình chuyển đổi của hệ thống kế toán Việt Nam, Ứng dụng các phương pháp mới trong hoạt động kế toán - kiểm toán.

(4). *Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

Hiểu được bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và quốc tế; nhận thức được tác động của ngoại cảnh đến các vấn đề kế toán.

(5). *Bối cảnh tổ chức*

Hiểu được chiến lược, mục tiêu, kế hoạch và văn hóa của doanh nghiệp hoặc tổ chức để làm việc thành công trong doanh nghiệp, tổ chức đó.

(6). *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

Có khả năng vận dụng những kiến thức về kế toán để xử lý tình huống, nghiệp vụ.

(7). *Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

Sinh viên tốt nghiệp có năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp nhờ khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

▪ **Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề**

Có khả năng lập luận, tư duy độc lập. Có khả năng phân tích vấn đề về chuyên môn và các lĩnh vực liên quan, từ đó đưa ra các giải pháp chuyên môn phù hợp.

▪ **Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức**

Có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu chuyên ngành kế toán ở mức độ cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ hoặc các chuyên ngành gần như Tài chính ngân hàng,

Có khả năng tự học tập, cập nhật kiến thức và nghiên cứu các vấn đề chuyên môn về kế toán, kiểm toán, phân tích.

▪ ***Khả năng tư duy theo hệ thống***

Được trang bị kiến thức, kỹ năng độc lập trong tư duy và làm việc. Việc học tập, nghiên cứu dựa trên các phương pháp khoa học, logic, đặc biệt là việc tư duy hệ thống.

▪ ***Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh***

Có khả năng nhanh chóng tiếp cận với các bối cảnh xã hội và ngoại cảnh cụ thể, từ đó vận dụng kiến thức vào công việc thực tế, tiếp tục nghiên cứu các vấn đề tồn tại cũng như lý luận.

▪ ***Bối cảnh tổ chức***

Làm chủ tình huống, tư duy hệ thống và tổ chức tốt công việc, nhân sự,...

▪ ***Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn***

Vận dụng được kiến thức vào thực tiễn phục vụ cho công việc cũng như quá trình tự học, tự nghiên cứu sau khi tốt nghiệp.

▪ ***Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp***

Vận dụng được kiến thức vào thực tiễn phục vụ cho công việc cũng như quá trình tự học, tự nghiên cứu sau khi tốt nghiệp. Từ đó phát huy tính sáng tạo, dẫn dắt trong tổ chức, chuyên môn.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- Làm chủ các kỹ năng cá nhân như kỹ năng học và tự học, kỹ năng quản lý thời gian và nguồn lực, kỹ năng quản lý bản thân.

- Có kỹ năng hình thành, vận hành, phát triển, và kỹ năng làm việc trong các nhóm làm việc khác nhau.

- Có thể lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả.

- Có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, thông qua thư điện tử, các phương tiện truyền thông, thuyết trình và giao tiếp giữa các cá nhân.

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews...), có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Thể hiện các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức;
- Thể hiện lòng can đảm để hành động theo nguyên tắc bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi;
- Hiểu sai lầm có thể xảy ra và có trách nhiệm với sai lầm đó;
- Công nhận thành quả của những người khác làm việc cùng mình;
- Cam kết để phục vụ cho tổ chức/doanh nghiệp.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy;
- Hành vi chuyên nghiệp;
- Có kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc;
- Có khả năng làm việc độc lập;
- Có kỹ năng đặt mục tiêu;
- Có kỹ năng tạo động lực làm việc;
- Có kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp;
- Có kỹ năng lập kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng;
- Biết trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc;
- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân;
- Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Nhân viên kế toán: có đủ năng lực làm việc các doanh nghiệp và trong các tổ chức kinh tế, các công việc có thể đảm nhiệm như kế toán tiền mặt, kế toán

hàng tồn kho, kế toán doanh thu-chi phí, kế toán công nợ phải thu - phải trả, kế toán nguồn vốn, kế toán thuế; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia kế toán, chuyên gia quản lý quỹ, kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp và trong các tổ chức kinh tế;

Nhóm 2: Nhân viên phân tích và tư vấn: sinh viên ra trường có đủ năng lực đảm nhiệm một phần công việc phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về các lĩnh vực kế toán, thuế, tài chính tại các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính;

Nhóm 3: Trợ lý kiểm toán tiến tới trong tương lai trở thành kiểm toán viên chính, kiểm toán viên cao cấp tại các công ty kiểm toán;

Nhóm 4: Nghiên cứu viên và giảng viên: sinh viên sau khi ra trường có thể giảng dạy các môn về kế toán tại các cơ sở giáo dục đại học; nghiên cứu về lĩnh vực kế toán tại các cơ sở nghiên cứu; sau đó có thể tiếp tục học tập phần đầu để trở thành giảng viên chính, giảng viên cao cấp và chuyên gia nghiên cứu về lĩnh vực kế toán.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 135 tín chỉ, trong đó:

- | | |
|---|-------------|
| - Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:
(Chiếm 20% tổng số tín chỉ của chương trình)
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i> | 27 tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo lĩnh vực
(Chiếm 7.4% tổng số tín chỉ của chương trình) | 10 tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo khối ngành
(Chiếm 12% tổng số tín chỉ của chương trình) | 16 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc</i> | 14 tín chỉ |
| (Chiếm 10,5% tổng số tín chỉ của chương trình) | |
| + <i>Tự chọn</i> | 2/8 tín chỉ |
| (Chiếm 1,5% tổng số tín chỉ của chương trình) | |
| - Khối kiến thức theo nhóm ngành
(Chiếm 15.5% tổng số tín chỉ của chương trình) | 21 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc</i> | 18 tín chỉ |
| (Chiếm 13.3% tổng số tín chỉ của chương trình) | |

+ <i>Tự chọn</i>	3/6 <i>tín chỉ</i>
(Chiếm 2.2% tổng số <i>tín chỉ</i> của chương trình)	
- <i>Khối kiến thức ngành</i>	61 <i>tín chỉ</i>
(Chiếm 45% tổng số <i>tín chỉ</i> của chương trình)	
+ <i>Bắt buộc</i>	33 <i>tín chỉ</i>
(Chiếm 24.4% tổng số <i>tín chỉ</i> của chương trình)	
+ <i>Tự chọn</i>	15/36 <i>tín chỉ</i>
(Chiếm 11% tổng số <i>tín chỉ</i> của chương trình)	
+ <i>Thực tập và niên luận</i>	7 <i>tín chỉ</i>
(Chiếm 5.2% tổng số <i>tín chỉ</i> của chương trình)	
+ <i>Khóa luận/học phần thay thế</i>	6 <i>tín chỉ</i>
(Chiếm 4.4% tổng số <i>tín chỉ</i> của chương trình)	

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số <i>tín chỉ</i>	Tỷ lệ %	Số giờ <i>tín chỉ</i>			Học phần tiên quyết
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (<i>Không tính các học phần 9-11</i>)	27	20%				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2		24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3		36	9		PHI 1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2		20	10		PHI 1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3		42	3		POL 1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3		17	28		
6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>	4		16	40	4	

7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>	5		20	50	5	FLF 2101
8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>	5		20	50	5	FLF 2102
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4					
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	7					
11	BSA2030	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3					
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	10	7,4%				
12	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4		42	18		
13	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Theory of Probability and Statistics</i>	3		27	18		MAT 1092
14	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3		27	18		MAT 1092 MAT 1101
III		Khối kiến thức theo khối ngành	16	12%				
III.1		Các học phần bắt buộc	14	10,5%				
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2		23	5	2	
16	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3		35	10		
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3		35	10		INE 1050
18	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3		30	15		MAT 1101
19	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3		24	21		INT 1004, BSA 1053, INE 1051
III.2		Các học phần tự chọn	2/8	1,5%				
20	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm <i>Group Working Skills</i>	2		20	10		
21	HIS 1055	Lịch sử văn minh thế giới <i>World civilization History</i>	2		22	7	1	
22	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Sociology</i>	2		15	12	3	

23	PHI1051	Logic học <i>Logics</i>	2		20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	21	15,5%				
IV.1		Các học phần bắt buộc	18	13,3%				
24	BSL2050	Luật kinh tế <i>Business Law</i>	3		27	18		THL 1057
25	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh <i>Principles in Management Administration</i>	3		27	18		
26	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng <i>Money and Banking Economics</i>	3		27	18		INE 1051
27	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3		29	12	4	BSA 2001
28	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles in Accounting</i>	3		30	15		
29	BSA2002	Nguyên lý marketing <i>Principles in Marketing</i>	3		31	10	4	
IV.2		Các học phần tự chọn	3/6	2,2%				
30	FIB3010	Định giá doanh nghiệp <i>Corporate Evaluation</i>	3		25	15	5	BSA 2018
31	FIB3004	Quản lý đầu tư <i>Introduction to Investment</i>	3		35	10	0	BSA 2018
V		Khối kiến thức ngành	61	45%				
V.1		Các học phần bắt buộc	33	24,4%				
32	BSA2019	Kê toán tài chính <i>Financial Accounting</i>	3		27	15	3	BSA 2001
33	FIB3013	Kê toán tài chính chuyên sâu 1 <i>Intermediate Financial Accounting 1</i>	3		27	15	3	BSA 2019
34	FIB3014	Kê toán tài chính chuyên sâu 2 <i>Intermediate Financial Accounting 2</i>	3		27	15	3	FIB 3013
35	BSA3007	Kê toán quản trị <i>Management Accounting</i>	3		35	8	2	BSA 2001
36	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu <i>Specialized Corporate Finance</i>	3		35	10		BSA 2018
37	FIB2015	Thuế <i>Taxation System</i>	3		27	18		INE 1050
38	FIB3018	Hạch toán môi trường <i>Environmental Accounting</i>	3		27	18		

39	FIB3037	Kế toán ngân hàng thương mại <i>Accounting in Commercial Banks</i>	3		20	20	5	FIB 2001, BSA 2001
40	FIB3015	Phân tích tài chính <i>Financial Analysis</i>	3		20	20	5	BSA 2001
41	BSA3009	Kiểm toán căn bản <i>Principles in Auditing</i>	3		30	10	5	BSA 2019
42	BSA2016	Phân tích hoạt động kinh doanh <i>Business Analysis</i>	3		22	18	5	BSA 2001
V.2		Các học phần tự chọn	15/36	11%				
43	FIB4058	Những vấn đề hiện tại của kế toán <i>Contemporary Issues in Accounting</i>	3		22	20	3	BSA 2019
44	BSA3062	Đàm phán trong kinh doanh <i>Negotiation in Business</i>	3		24	18	3	BSA 2103
45	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính <i>Financial Market and Institutions</i>	3		15	25	5	INE 1051
46	INE3066	Quản trị tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3		30	15		INE 1051
47	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán <i>Accounting Information Systems</i>	3		27	18		BSA 2001
48	INE3106	Thanh toán quốc tế <i>International Payment</i>	3		30	15	0	INE 1051
49	BSA3002	Kế toán quốc tế <i>International Accounting</i>	3		25	15	5	BSA 2001
50	FIB3060	Thực hành kế toán tài chính <i>Accounting Practice</i>	3		10	35		BSA 2019
51	BSA3008	Kế toán thuế <i>Tax Accounting</i>	3		20	20	5	BSA 2001
52	FIB3021	Kiểm toán tài chính <i>Financial Auditing</i>	3		30	10	5	BSA 3009
53	FIB3022	Kiểm toán nội bộ <i>Internal Auditing</i>	3		22	20	3	BSA 3009
54	FIB3023	Thực hành kiểm toán tài chính <i>Auditing Practice</i>	3		10	35		FIB 3021
V.3.		Thực tập và niên luận	7	5,2%				
55	FIB4052	Thực tập thực tế 1 <i>Internship 1</i>	2		5	20	5	
56	FIB4053	Thực tập thực tế 2 <i>Internship 2</i>	2		5	20	5	

57	FIB4060	Niên luận <i>Essay</i>	3					
V.4		Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế	6	4,4%				
58	FIB4156	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	6					
		02 học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	6					
59	FIB3019	Kê toán công <i>Public Accounting</i>	3		22	18	5	BSA 2019
60	FIB3050	Kiểm toán dự án <i>Project Audit</i>	3		20	20	5	BSA 3009
		Tổng cộng	135					

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

3. Ma trận tích lũy kiến thức (bao gồm cả tích lũy kiến thức và kỹ năng) theo chuẩn đầu ra đã công bố) chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học, ngành Kế toán

Nhóm học phần hình thành khối kiến thức	Chỉ dẫn tích lũy kiến thức
<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhà nước và pháp luật đại cương 2. Kinh tế vi mô 3. Kinh tế vĩ mô 4. Nguyên lý thống kê kinh tế 5. Kinh tế lượng 6. Toán cao cấp 7. Xác suất thống kê 8. Toán kinh tế 	<p>Kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên liên quan đến ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về mặt phương pháp luận trong việc thực hành toán từ việc xử lý các thuật toán đến việc ghi chép chúng và lập các báo cáo thống kê (ở mức độ đơn giản). – Cung cấp các lý thuyết lõi về kinh tế, các quy luật căn bản trong kinh tế. – Vận dụng kiến thức vào việc thực hành công tác thống kê và nắm được bản chất của công tác này và cách xử lý các vấn đề phát sinh tại doanh nghiệp <p>Hình thành kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm thống kê trong phân tích kinh doanh và các thiết bị văn phòng.

<ol style="list-style-type: none"> 1. Luật kinh tế 2. Nguyên lý quản trị kinh doanh 3. Kinh tế tiền tệ - ngân hàng 4. Nguyên lý kế toán 5. Nguyên lý marketing 6. Tài chính doanh nghiệp 7. Thuế 8. Quản trị tài chính quốc tế 	<p>Kiến thức cơ bản của nhóm ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> – Áp dụng các kiến thức cơ bản để phân tích, đánh giá tình hình tài chính, thị trường; tham gia đề xuất, và triển khai thực hiện kế hoạch, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính. – Phân tích các các yếu tố môi trường marketing; nghiên cứu thị trường; các hoạt động quản trị kinh doanh, các điều kiện thương mại ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, hoạch định và tổ chức thực hiện kế hoạch Marketing... – Có kiến thức cơ bản về thuế và hệ thống thuế của một quốc gia; vai trò của thuế đối với quá trình điều tiết kinh tế vĩ mô và huy động nguồn lực tài chính cho Nhà nước, các yếu tố cấu thành của một sắc thuế và các cách phân loại thuế; các tiêu thức cần thiết để xây dựng hệ thống thuế và chính sách thuế. – Vận dụng được khái niệm cơ bản về tài chính quốc tế như các thị trường tài chính quốc tế, tỷ giá hối đoái và các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái; các hệ thống tỷ giá hối đoái. Nắm bắt được ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến các hoạt động của công ty đa quốc gia; các biện pháp quản trị rủi ro tỷ giá. Ngoài ra, sinh viên còn hiểu được cách thức quản trị tài sản và nợ trong dài hạn. – Vận dụng kiến thức vào thực tiễn, sáng tạo trong công việc. <p>Hình thành kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thu thập, phân tích, xử lý thông tin trong lĩnh vực Kế toán, quản trị kinh doanh; – Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực.
--	---

<ol style="list-style-type: none"> 1. Kế toán tài chính 2. Kế toán tài chính chuyên sâu 1 3. Kế toán thuế 4. Kế toán quản trị 5. Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu 6. Thực hành kế toán tài chính 7. Hệ thống thông tin kế toán 8. Kiểm toán căn bản Phân tích hoạt động kinh doanh 	<p>Kiến thức chuyên ngành: Phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề nghiên cứu cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng kiến thức và kỹ năng được học để giải thích được các nguyên tắc kế toán cơ bản và các khái niệm liên quan đến hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Các nội dung cụ thể về kế toán hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, kế toán tài sản bằng tiền, kế toán các khoản thanh toán và kế toán doanh thu, kết quả bán hàng; kế toán đầu tư tài chính, tài sản cố định, kế toán thuế, xác định KQKD,...; kế toán nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, dự phòng rủi ro, phân phối lợi nhuận... - Cung cấp kiến thức chung về kế toán quản trị và sự khác biệt giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính, phân loại chi phí sản xuất kinh doanh; Các phương pháp xác định chi phí, phân bổ chi phí và phân tích sự biến động của các loại chi phí sản xuất kinh doanh. Phân tích được mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận và ứng dụng mối quan hệ này trong việc ra các quyết định quản lý; Các tiêu thức cần thiết để xây dựng hệ thống thuế và chính sách thuế. Mối quan hệ giữa Kế toán tài chính và Kế toán thuế; phân tích được các yêu cầu và nguyên tắc của Kế toán thuế. Nắm được nội dung cơ bản của các sắc thuế chủ yếu và nội dung kế toán các loại thuế tại doanh nghiệp. - Nắm được bản chất, cấu trúc và những yếu tố tác động tới quá trình vận hành của thị trường tiền tệ, thị trường cổ phiếu và trái phiếu; thị trường khoản vay thế chấp nhà (mortgages), Hiểu chức năng, vai trò của thị trường các công cụ phái sinh trong các hoạt động đầu cơ và hạn chế tổn thất của các bên. - Hiểu rõ về hệ thống các chỉ tiêu tài chính để phân tích đánh giá khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động, khả năng cân đối vốn và khả năng sinh lời..... - Cung cấp các kỹ thuật phân tích, dự báo, đo lường và phòng ngừa các rủi ro kinh tế, chi phí, định giá, ra quyết định đầu tư, tái cơ cấu vốn, công ty....., các phương pháp lập chứng từ, trình tự luân chuyển chứng từ . Hiểu được cách thức ghi sổ kế toán. <p>Hình thành kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng kiến thức của kế toán quản trị trong việc ra các loại quyết định ngắn hạn, quyết định đầu tư dài hạn - theo từng trường hợp cụ thể. - Biết cách lập dự toán sản xuất kinh doanh.
---	---

	<ul style="list-style-type: none"> – Biết cách sử dụng các loại số liệu của kế toán tài chính và kế toán quản trị để phục vụ cho quá trình phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; Biết cách phân tích và đánh giá những ưu điểm, thành công cũng như những tồn tại, nhược điểm trong hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp cụ thể. – Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; và một số kỹ năng quản lý và lãnh đạo; – Viết báo cáo, các kỹ năng cơ bản để vận dụng vào từng lĩnh vực cụ thể của quá trình học và chuẩn bị cho nghề nghiệp trong tương lai. – Có kỹ năng như: thuyết trình, làm việc nhóm, phát hiện vấn đề, bảo vệ ý kiến chủ quan khi tranh luận, thu thập thông tin để giải quyết vấn đề, xử lý các số liệu sơ cấp và thứ cấp để lên bảng số liệu phân tích, đưa các giả thuyết để lên dự báo báo cáo tài chính.
<p>1. Chuyên sâu về Kế toán Kế toán quốc tế Kế toán tài chính chuyên sâu 2 Phân tích tài chính</p>	<p>Áp dụng kiến thức chuyên sâu của ngành vào thực tiễn: Vận dụng kiến thức vào thực tiễn, sáng tạo trong công việc và theo từng chuyên ngành cụ thể.</p> <p>Hình thành kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và đàm phán trong kinh doanh; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail), giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh với trình độ tương đương IELTS 4.0 trở lên – Khả năng lập luận, tư duy hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực kế toán như tổng hợp các nghiệp vụ, phân tích vấn đề về chuyên môn và các lĩnh vực liên quan, từ đó đưa ra các giải pháp chuyên môn phù hợp. – Viết được khóa luận gắn liền với thực tiễn. – Cung cấp kiến thức về các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận và hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như các mô hình vận dụng hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế. Hệ thống kế toán quốc tế - từ chứng từ, tài khoản, sổ sách kế toán, xử lý số liệu đến xây dựng hệ thống báo cáo tài chính. Hiểu được sự khác nhau cơ bản về kế toán trong các loại hình doanh nghiệp.

	<ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh, tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp; phương pháp phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu để đánh giá thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp. – Vận dụng kiến thức và kỹ năng để phân tích được các tiêu thức cần thiết để xây dựng hệ thống thuế và chính sách thuế. Mối quan hệ giữa Kế toán tài chính và Kế toán Thuế; phân tích được các yêu cầu và nguyên tắc của Kế toán thuế. Nắm được nội dung cơ bản của các sắc thuế chủ yếu và nội dung kế toán các loại thuế tại doanh nghiệp. – Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán – Trên cơ sở những kiến thức chung về Thuế, người học biết tính toán chính xác các loại thuế phải nộp của doanh nghiệp, nắm bắt được kỹ năng ghi chép sổ sách và báo biểu liên quan đến thuế của doanh nghiệp theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
<p>2. Chuyên sâu về Kiểm toán Kiểm toán tài chính Kiểm toán nội bộ Thực hành kiểm toán tài chính</p>	<p>Áp dụng kiến thức chuyên sâu của ngành vào thực tiễn:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Kết hợp lý thuyết với thực hành thông qua quá trình nghiên cứu nội dung, quy trình đăng ký và kê khai một số sắc thuế chủ yếu tại doanh nghiệp. Biết lập bản kê khai nộp thuế, lập báo cáo thuế tháng, lập Báo cáo tài chính năm và Quyết toán thuế. – Chỉ rõ trình tự và nội dung các bước lập kế hoạch, thực hiện, và kết thúc một cuộc kiểm toán tài chính. Làm sáng tỏ vai trò và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với các chu trình bán hàng-thu tiền, mua hàng-thanh toán, hàng tồn kho, tiền lương - nhân viên, và TSCĐ và đầu tư dài hạn. – Phân tích, so sánh, thảo luận nội dung, phương pháp kiểm toán các chu trình bán hàng-thu tiền, mua hàng-thanh toán, hàng tồn kho, tiền lương - nhân viên, TSCĐ và đầu tư dài hạn. – Hiểu rõ và đánh giá các thủ tục kiểm toán cần thiết khi thực hiện kiểm toán các chu trình nói trên. Thiết kế và xây dựng một số thủ tục kiểm toán nhằm đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ trong các chu trình bán hàng-thu tiền, mua hàng-thanh toán, hàng tồn kho, tiền lương - nhân viên, TSCĐ và đầu tư dài hạn. Phát triển các phương pháp kiểm toán để phát hiện các sai sót có thể gặp khi kiểm toán các chu trình nói trên.

	<ul style="list-style-type: none"> – Thông qua kiến thức được học, nhận thức rõ một số điểm tương đồng và khác biệt căn bản giữa kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập. vận dụng khung kiểm soát nội bộ hợp nhất COSO và các khung kiểm soát nội bộ khác trong thực tế. Hiểu rõ vai trò của kiểm toán nội bộ và trình độ chuyên môn nghề nghiệp kiểm toán nội bộ. <p>Hình thành kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo cáo thông qua bài tập nhóm (trình bày + bài viết) – Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp chuyên môn đối với kiểm toán viên nội bộ và đáp ứng các yêu cầu công việc kiểm toán nội bộ.
--	---

4. Kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế

4.1. Thời gian đào tạo

Chương trình được thiết kế bao gồm 8 học kỳ chính, trong đó các học phần được phân bổ tương đối đồng đều trong các học kỳ từ học kỳ 1 đến học kỳ 8.

4.2. Cách thức thực hiện

Các học phần thuộc Khối kiến thức chung (gồm 27 tín chỉ), Khối kiến thức theo lĩnh vực (10 tín chỉ), Khối kiến thức theo khối ngành (16 tín chỉ), Khối kiến thức theo nhóm ngành (21 tín chỉ) được tập trung vào 5 học kỳ đầu tiên. Các học phần thuộc khối kiến thức ngành (61 tín chỉ) bao gồm có các học phần bắt buộc (33 tín chỉ) và học phần tự chọn (15 tín chỉ) được tập trung vào học kỳ 6 và học kỳ 7.

Chương trình thiết kế 02 đợt thực tập thực tế cho sinh viên vào học kỳ 5 và học kỳ 7, nhằm tăng cường kỹ năng thực hành kế toán – kiểm toán và trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp cho sinh viên. Đồng thời, kết thúc đợt thực tập thực tế 2, vào cuối kỳ 7, sinh viên viết niên luận (03 tín chỉ) nhằm vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tiễn công tác kế toán – kiểm toán tại doanh nghiệp.

Trong học kỳ 8, sinh viên sẽ làm khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ) nếu đủ điều kiện theo quy định hoặc học 02 học phần thay thế khóa luận (03 tín chỉ/học phần). Kết thúc 8 học kỳ, sinh viên có thể tích lũy đủ 135 tín chỉ của chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán.

Chi tiết kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế như sau:

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	H học kỳ	Học kỳ								Học phần tiên quyết	
					HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8		
					16	15	21	20	22	18	17	6		
I		Khôi kiến thức chung (Không tính các học phần từ 9-11)	27											
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	1	2									
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	2		3								PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3			2							PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	4				3						POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	2		3								
6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1	4	3			4							
7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2	5	4				5						FLF2101
8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5	5					5					FLF2102
9		Giáo dục thể chất	4			1	1	1	1					
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	7	2		7								
11	BSA 2030	Kỹ năng bổ trợ	3	6						3				
II		Khôi kiến thức theo lĩnh vực	10											
12	MAT1092	Toán cao cấp	4	1	4									
13	MAT1101	Xác suất thống kê	3	2		3								MAT1092
14	MAT1005	Toán kinh tế	3	4				3						BSA1053
III		Khôi kiến thức theo khối ngành	16											
III.1		Các môn bắt buộc	14											
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	1	2									

16	INE1050	Kinh tế vi mô	3	1	3								
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	2		3							INE1050
18	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3			3						MAT1101
19	INE1052	Kinh tế lượng	3	5				3					INT1004 INE1051 BSA1053
III.2		Các học phần tự chọn	2/8	1	2								
20	BSA1022	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2										
21	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2										
22	SOC1050	Xã hội học đại cương	2										
23	PHI1051	Logic học	2										
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	21										
IV.1		Các học phần bắt buộc	18										
24	BSL2050	Luật kinh tế	3	3			3						THL1057
25	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh	3	3			3						
26	FIB2001	Kinh tế tiền tệ- ngân hàng	3	3			3						INE1051
27	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp	3	3			3						BSA2001
28	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	2		3							
29	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	2	3								
IV.2		Các học phần tự chọn	3/6	4				3					
30	FIB3010	Định giá doanh nghiệp	3										BSA2018
31	FIB3004	Quản lý đầu tư	3										BSA2018
V		Khối kiến thức ngành	61										
V.1		Các học phần bắt buộc	33										
32	BSA2019	Kế toán tài chính	3	4				3					BSA2001
33	FIB3013	Kế toán tài chính chuyên sâu 1	3	5					3				BSA2019
34	FIB3014	Kế toán tài chính chuyên sâu 2	3	6						3			FIB3013

35	BSA3007	Kế toán quản trị	3	6						3			BSA2001
36	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu	3	4				3					BSA2018
37	FIB2015	Thuế	3	5					3				INE 1050
38	FIB3018	Hạch toán môi trường	3	7							3		
39	FIB3037	Kế toán ngân hàng thương mại	3	7							3		FIB2001, BSA2001
40	FIB3015	Phân tích tài chính	3	5					3				BSA2001
41	BSA3009	Kiểm toán căn bản	3	5					3				BSA2019
42	BSA2016	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	6						3			BSA2001
V.2		Các học phần tự chọn	15/36							9	6		
43	FIB4058	Những vấn đề hiện tại của kế toán	3										BSA2019
44	BSA3062	Đàm phán trong kinh doanh	3										BSA2103
45	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3										INE 1051
46	INE3066	Quản trị tài chính quốc tế	3										INE 1051
47	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán	3										BSA2001
48	INE3106	Thanh toán quốc tế	3										INE 1051
49	BSA3002	Kế toán quốc tế	3										BSA2001
50	FIB3060	Thực hành kế toán tài chính	3										BSA2019
51	BSA3008	Kế toán thuế	3										BSA2001
52	FIB3021	Kiểm toán tài chính	3										BSA3009
53	FIB3022	Kiểm toán nội bộ	3										BSA3009
54	FIB3023	Thực hành kiểm toán tài chính	3										FIB3021
V.3		Thực tập và niên luận	7										
55	FIB4052	Thực tập thực tế 1	2	5					2				
56	FIB4053	Thực tập thực tế 2	2	7							2		
57	FIB4060	Niên luận	3	7							3		

V.4		<i>Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế</i>	6	8								6	
58	FIB4156	Khoá luận tốt nghiệp	6										
59	FIB3019	Kế toán công	3										BSA2019
60	FIB3050	Kiểm toán dự án	3										BSA3009
		Cộng	135		16	15	21	20	22	18	17	6	

5. Phương pháp và hình thức đào tạo

- Hình thức đào tạo: Đào tạo chính quy được tổ chức đào tạo tập trung liên tục trong toàn khóa học.
- Phương pháp giảng dạy:
 - Theo đuổi triết lý đào tạo lấy người học làm trung tâm, áp dụng chiến lược dạy và học hướng tới người học nhằm thúc đẩy ham muốn học tập và phát huy tính chủ động, sáng tạo của sinh viên.
 - Lựa chọn nội dung các học phần, phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng sinh viên, chẳng hạn sinh viên năm thứ nhất được tiếp cận các học phần nguyên lý cơ bản và phương pháp giảng dạy chủ đạo là thuyết trình để giúp sinh viên dễ dàng tiếp thu được kiến thức mới. Ngược lại, các học phần với khối kiến thức chuyên sâu được đào tạo cho sinh viên năm thứ ba và thứ tư, áp dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy yêu cầu năng lực tự học, tự tìm tài liệu, phân tích, tổng hợp, giải quyết tình huống phức tạp, khuyến khích sinh viên thuyết trình, phản biện và bảo vệ ý kiến của mình về một nội dung chuyên sâu thuộc lĩnh vực kế toán - kiểm toán.
 - Tất cả các học phần trong chương trình đào tạo đều yêu cầu sinh viên tham gia trả lời các câu hỏi thảo luận và đóng góp ý kiến xây dựng bài, là cơ sở để đánh giá điểm chuyên cần của sinh viên. Một số học phần chuyên ngành đã thiết kế hệ thống bài tập tình huống giúp sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học vào giải quyết các tình huống phức tạp trong thực tế. Đồng thời, thông qua việc chuẩn bị bài tập nhóm và phối hợp thuyết trình trên lớp, sinh viên phát huy tính chủ động nghiên cứu tài liệu và tích cực thảo luận các luận điểm với các bạn trong nhóm, từ đó phát triển năng lực khám phá tri thức, khả năng làm việc nhóm, năng lực thuyết trình và tư duy phản biện.

Bản hướng dẫn thực hiện chiến lược dạy và học cho CTĐT chuẩn trình độ đại học ngành Kế toán được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu theo chuẩn đầu ra đã tuyên bố, được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Năm học	Chuẩn đầu ra			Gợi ý cách thức thực hiện
	Kiến thức	Kỹ năng	Phẩm chất	
I	Các môn học thuộc khối kiến thức chung và tiếng Anh để đáp ứng yêu cầu học chuyên môn bằng trong các năm tiếp theo như PHI1004; PHI1005; POL1001; HIS1002; INT1004; FLF1105; FLF1106; FLF1107	<ul style="list-style-type: none"> – Trang bị cho sinh viên khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, kỹ năng quản lý công việc và thời gian cá nhân hiệu quả. – Sinh viên có thể nhận thức được các chính sách, chủ trương của nhà nước liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục quốc phòng an ninh – Sinh viên có thể dùng thành thạo Microsoft Office, một số thiết bị văn phòng thông dụng, giao tiếp thành thạo bằng Tiếng Anh. 	<ul style="list-style-type: none"> – Sinh viên được định hướng các phẩm chất nghề nghiệp như tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao, trung thực, có lối sống tích cực, và có tinh thần hướng về cộng đồng 	<p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thuyết trình – Thảo luận nhóm – Đặt-giải quyết vấn đề <p>Phương pháp học tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi giảng viên hỏi trên lớp – Chủ động nghe giảng, ghi có chọn lọc và tham gia đối thoại với giáo viên, tranh luận với bạn. – Chủ động tìm, đọc các nguồn tài liệu tham khảo khác nhau liên quan đến môn học theo sự hướng dẫn của giảng viên; bố trí kế hoạch tự học. <p>Điều kiện dạy và học:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu bao gồm các bài tập và câu hỏi trắc nghiệm khách quan đưa vào giáo trình, người học có thể thường xuyên tự kiểm tra nhanh kiến thức vừa học – Cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm hỗ trợ việc dạy và học
II	Các môn học thuộc khối kiến thức theo lĩnh vực và kiến thức theo khối	<ul style="list-style-type: none"> – Trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích định tính, 	<ul style="list-style-type: none"> – Đam mê nghiên cứu và khám phá 	<p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu rõ mục tiêu kiến thức, kỹ năng sinh viên sẽ đạt được

Năm học	Chuẩn đầu ra			Gợi ý cách thức thực hiện
	Kiến thức	Kỹ năng	Phẩm chất	
	ngành như THL1057; INE1050; INE1051; BSA1053; INE1052; MAT1092; MAT1101; MAT 1005;	định lượng, xác định vấn đề ưu tiên; tư duy phân tích đa chiều. – Sinh viên được trang bị các kỹ năng phối hợp làm việc trong các nhóm khác nhau; kỹ năng thuyết trình; đề xuất ý tưởng; giao tiếp qua email và các phương tiện truyền thông.	kiến thức – Tự tin làm việc trong môi trường quốc tế. – Khả năng làm việc độc lập và chủ động trong công việc	thông qua môn học; – Cách tư duy, tổng hợp và phân tích vấn đề, đề xuất ý tưởng qua các câu vấn đáp khi giảng hoặc các bài tập trắc nghiệm liên quan. – Thuyết trình, Thảo luận nhóm, Đóng vai.... – Tham gia guest speaker Phương pháp học tập: – Đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi giảng viên hỏi trên lớp – Chủ động nghe giảng, ghi có chọn lọc và tham gia đối thoại với giáo viên, tranh luận với bạn. – Chủ động tìm, đọc các nguồn tài liệu tham khảo khác nhau; quan sát, khảo sát thu thập thông tin liên quan đến doanh nghiệp đến thực tế/thực tập liên quan đến môn học/đề tài nghiên cứu theo sự hướng dẫn của giảng viên; bố trí kế hoạch tự học. Điều kiện dạy và học: – Cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu bao gồm các bài tập và câu hỏi trắc nghiệm khách quan đưa vào giáo trình, người học có thể thường xuyên tự kiểm tra nhanh kiến thức vừa học

Năm học	Chuẩn đầu ra			Gợi ý cách thức thực hiện
	Kiến thức	Kỹ năng	Phẩm chất	
				<ul style="list-style-type: none"> – Cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm hỗ trợ việc dạy và học – Tổ chức các chuyên thực tế theo nhu cầu môn học, thực tập tại doanh nghiệp cho sinh viên. – Sinh viên được tạo điều kiện tham gia các chương trình học trao đổi với các trường có hợp tác NCKH và giảng dạy với các điều kiện: tiếng Anh C1, có điểm trung bình từ 3 trở lên và đáp yêu cầu của trường đối tác, tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa. Điều kiện xét cho sinh viên toàn trường từ năm 2 trở đi.
III-IV	<p>Các môn học thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành như :</p> <p>BSL3050, BSA2103, FIB2001, BSA2018 BSA2001, BSA2002 BSA2019, FIB3013 FIB3014, BSA3007 BSA3030, FIB2015 FIB3009, INE3066 FIB3015, BSA3009 BSA2016.</p> <p>Và các học phần chuyên sâu:</p>	<ul style="list-style-type: none"> – Áp dụng các kiến thức cơ bản để phân tích, đánh giá tình hình tài chính, thị trường; tham gia đề xuất, và triển khai thực hiện kế hoạch, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính. – Vận dụng kiến thức và kỹ năng được học để giải thích được các nguyên tắc kế toán cơ bản và các khái niệm liên quan đến hệ thống BCTC của doanh nghiệp. – Vận dụng kiến thức của kế toán quản trị trong việc ra 	<ul style="list-style-type: none"> – Có khả năng khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực ; – Năng lực tự học, tìm kiếm và xử lý thông tin đa chiều, quản lý thời gian cá nhân, phong cách làm việc chuyên nghiệp; – Khả năng làm 	<p>Phương pháp giảng dạy:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu rõ mục tiêu kiến thức, kỹ năng sinh viên sẽ đạt được thông qua môn học; – Cách tư duy, tổng hợp và phân tích vấn đề, đề xuất ý tưởng qua các câu vấn đáp khi giảng hoặc các bài tập trắc nghiệm liên quan. – Thuyết trình, Thảo luận nhóm, Đóng vai... – Nghiên cứu tình huống, bài tập lớn, tiểu luận, phương pháp học tập theo dự án... – Tham quan thực tế/thực tập tại doanh nghiệp <p>Phương pháp học tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong

Năm học	Chuẩn đầu ra			Gợi ý cách thức thực hiện
	Kiến thức	Kỹ năng	Phẩm chất	
	BSA3002; BSA3008; FIB3060; FIB3021; FIB3022; FIB3023	<p>các loại quyết định ngắn hạn, quyết định đầu tư dài hạn - theo từng trường hợp cụ thể.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cách lập dự toán sản xuất kinh doanh. - Viết báo cáo, các kỹ năng cơ bản để vận dụng vào từng lĩnh vực cụ thể của quá trình học và chuẩn bị cho nghề nghiệp trong tương lai. - Trang bị cho sinh viên các kỹ năng tư duy phê phán; kỹ năng lãnh đạo nhóm và thích nghi với những thay đổi nghề nghiệp trong tương lai 	<p>việc dưới áp lực cao và môi trường biến động; Khát vọng trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; 	<p>học liệu khi giảng viên hỏi trên lớp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động nghe giảng, ghi có chọn lọc và tham gia đối thoại với giáo viên, tranh luận với bạn. - Chủ động tìm, đọc các nguồn tài liệu tham khảo khác nhau; quan sát, khảo sát thu thập thông tin liên quan đến doanh nghiệp đến thực tế/thực tập liên quan đến môn học/đề tài nghiên cứu theo sự hướng dẫn của giảng viên; bố trí kế hoạch tự học. - Tổ chức thực tập thực tế <p>Điều kiện dạy và học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu bao gồm các bài tập và câu hỏi trắc nghiệm khách quan đưa vào giáo trình, người học có thể thường xuyên tự kiểm tra nhanh kiến thức vừa học - Cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm hỗ trợ việc dạy và học - Tổ chức các đợt thực tế theo nhu cầu môn học, thực tập tại doanh nghiệp cho sinh viên.

6. Hoạt động hỗ trợ sinh viên

6.1 Hoạt động hỗ trợ của cố vấn học tập

Cố vấn học tập gặp mặt sinh viên đã nhập học, giới thiệu về chương trình, về kế hoạch đào tạo, chương trình hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ sinh viên lập kế hoạch học tập, rèn luyện. Trên cơ sở nắm vững chương trình đào tạo, cố vấn học tập hướng dẫn sinh viên xây dựng kế hoạch học tập, lựa chọn đăng ký các học phần phù hợp với điều kiện học tập của sinh viên và mục tiêu, yêu cầu của chương trình đào tạo;

Cố vấn học tập hướng dẫn phương pháp học, nghiên cứu, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng bổ trợ cho sinh viên; thường xuyên theo dõi kết quả học tập của sinh viên; đồng thời giúp đỡ sinh viên giải quyết những khó khăn vướng mắc trong học tập; nhắc nhở sinh viên khi thấy kết quả học tập của sinh viên giảm sút.

Cố vấn học tập còn phối hợp với phòng đào tạo, phòng chính trị và công tác sinh viên, các giảng viên và các đơn vị công tác liên quan để tạo điều kiện cho sinh viên học tập, đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên.

Danh sách đội ngũ cố vấn học tập chương trình đào tạo cho các khóa như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác
1	Trần Thế Nữ	TS	Kế toán	Phó CNK
2	Đỗ Kiều Oanh	TS	Kế toán	Chủ nhiệm bộ môn
3	Nguyễn Thị Thanh Hải	TS	Kế toán	Giảng viên
4	Nguyễn Thị Hải Hà	ThS	Tài chính ngân hàng	Giảng viên

6.2 Các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp

Ngoài các giờ học và nghiên cứu khoa học, sinh viên khoa Kế toán còn được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa của Khoa và của Trường, đặc biệt là hoạt động của các câu lạc bộ như câu lạc bộ tiếng Anh (BeONE), câu lạc bộ tình nguyện (BHVC), câu lạc bộ chứng khoán (SIC), câu lạc bộ vũ điệu S-Dancing, cộng đồng sinh viên kinh tế NCKH (RCES),... giúp sinh viên rèn luyện và phát triển toàn diện các kỹ năng mềm.

Khoa KTKT và Trường luôn chú trọng tổ chức các chương trình định hướng nghề nghiệp cho sinh viên như chương trình Career Talk thường niên do đối tác AI Capital của Khoa TCNH tài trợ với các khách mời là những chuyên gia thực tiễn tại các tổ chức nghề nghiệp nhằm truyền cảm hứng và giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Khoa KTKT còn phối hợp với Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh quốc ACCA và Trung tâm Đào tạo Vietsourcing tổ chức cuộc thi Chinh phục đỉnh cao nghề nghiệp Kế toán Kiểm toán nhằm hỗ trợ sinh viên phát triển các kỹ năng mềm, phỏng vấn xin việc và có cơ hội gặp gỡ trực tiếp các nhà tuyển dụng.

Đặc biệt, Khoa Kế toán Kiểm toán còn phối kết hợp chặt chẽ với các công ty dịch vụ kế toán - kiểm toán trong đào tạo, nghiên cứu và tổ chức 02 đợt thực tập thực tế nhằm tăng cường kiến thức thực tế và kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán - kiểm toán cho sinh viên, giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp rõ ràng để ra trường có khả năng thâm nhập ngay vào công việc thực tế liên quan đến kế toán - kiểm toán.

Ngoài các học bổng của Trường như học bổng Lotte Hàn Quốc, Mitsubishi Nhật Bản, “Ước mơ của tôi” Sacombank, Khoa Kế toán Kiểm toán còn chủ động thu hút nhiều học bổng trị giá hàng trăm triệu đồng cho sinh viên từ các Hiệp hội ACCA, ICAEW, Văn phòng Sunway-Hanu, Trung tâm Đào tạo Vietsourcing nhằm giúp sinh viên theo đuổi định hướng nghề nghiệp chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán, phát triển kỹ năng lập kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai và tăng khả năng thích ứng nhanh với biến động của môi trường kinh doanh. Đồng thời, Khoa Kế toán Kiểm toán còn đẩy mạnh các khóa đào tạo ngắn hạn *Nâng cao kỹ năng chuyên ngành kế toán - kiểm toán bằng tiếng Anh* cho sinh viên nhằm trau dồi tiếng Anh chuyên ngành và vốn kiến thức chuyên môn cho sinh viên sẵn sàng theo học các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế.

6.3 Hoạt động NCKH sinh viên

Là một khoa trực thuộc của trường đại học định hướng nghiên cứu, sinh viên khoa KTKT luôn được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học, được tạo điều kiện chuyển điểm NCKH thay thế niên luận hoặc 01 học phần tự chọn. Hàng năm, khoa KTKT đều thu hút được 04-08 nhóm sinh viên tham gia NCKH, lựa chọn các chủ đề nghiên cứu mới, phù hợp với thế mạnh nghiên cứu của giảng viên. Hội nghị NCKH sinh viên hàng năm đều được tổ chức với hệ thống các tiêu chí rõ ràng nhằm đánh giá công bằng và khách quan chất lượng các công trình NCKH. Với lòng say mê NCKH và được sự hỗ trợ tích cực của các thầy cô, sinh viên Khoa Kế toán Kiểm toán đã đạt được các giải cao trong các mùa NCKH như giải Nhì cấp trường, giải Ba cấp ĐHQG Hà Nội. Thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, sinh viên có cơ hội phát triển khả năng tư duy sáng tạo, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế và phát huy khả năng tự khám phá tri thức.

7. Cách thức đánh giá kết quả học tập

- Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi kỳ học chính theo các tiêu chí sau:

- Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các môn học (không tính môn học tự chọn tự do) mà sinh viên đã đăng ký học trong kỳ
- Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những môn học đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học
- Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong kỳ đó (bao gồm các học phần đánh giá loại đạt và không đạt)
- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xem xét.

- Đánh giá kết quả học phần:

- Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần: là trung bình của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ trên lớp; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ.....
- Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không dưới 60% điểm của học phần
- Cách tính điểm học phần
 - ✓ Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẻ đến một chữ số thập phân.
 - ✓ Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được qui định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A+, A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt)

- Cách tính điểm trung bình chung:

- Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A ⁺	tương ứng với	4,0	A	tương ứng với	3,7
B ⁺	tương ứng với	3,5	B	tương ứng với	3,0
C ⁺	tương ứng với	2,5	C	tương ứng với	2,0
D ⁺	tương ứng với	1,5	D	tương ứng với	1,0
F	tương ứng với	0			

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

trong đó:

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

i: là số thứ tự học phần

a_i : là điểm của học phần thứ i

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i

n: là tổng số học phần trong học kỳ hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

Kết quả đánh giá học phần giáo dục quốc phòng-an ninh, giáo dục thể chất, kỹ năng mềm không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

Điểm trung bình chung học kỳ được dùng để xét buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, đăng ký học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ.

Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để xét buộc thôi học, xếp loại học lực, xếp hạng tốt nghiệp.

8. Bảng kiểm đánh giá năng lực người học

- Bảng kiểm năng lực cần được đưa vào sử dụng để thực hiện đánh giá năng lực sinh viên tốt nghiệp.
- Bảng kiểm năng lực có thể được áp dụng tại các thời điểm khác nhau để đánh giá trong suốt quá trình theo học chương trình.
- Sinh viên năm thứ 3 trở đi có thể sử dụng Bảng kiểm để tự đánh giá mức độ tích lũy kiến thức, kỹ năng của mình, từ đó xây dựng kế hoạch cho giai đoạn còn lại để tại thời điểm tốt nghiệp có năng lực như kỳ vọng.
- Khoa có thể sử dụng kết quả đánh giá từ bảng kiểm năng lực để rà soát và điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với CDR của chương trình và môn học đã tuyên bố và yêu cầu của người học và xã hội.

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ					
Tiếp nhận kiến thức					
1.	Khối kiến thức cơ sở ngành	1	2	3	4
2.	Khối kiến thức chuyên ngành	1	2	3	4
Hình thành các kỹ năng					
	<i>Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề kinh tế/kinh doanh</i>				
3.	Phát hiện và hình thành vấn đề	1	2	3	4

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ					
4.	Tổng quát hóa vấn đề	1	2	3	4
5.	Kỹ năng đánh giá và phân tích định tính vấn đề	1	2	3	4
6.	Kỹ năng phân tích vấn đề khi thông tin không đầy đủ	1	2	3	4
7.	Kỹ năng giải quyết vấn đề	1	2	3	4
8.	Đưa ra giải pháp và kiến nghị	1	2	3	4
	<i>Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức</i>	1	2	3	4
9.	Tìm kiếm và tổng hợp tài liệu	1	2	3	4
10.	Kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin	1	2	3	4
	<i>Tư duy theo hệ thống</i>	1	2	3	4
11.	Tư duy chính thể/logic	1	2	3	4
12.	Phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề	1	2	3	4
	<i>Hình thành các phẩm chất cá nhân</i>	1	2	3	4
13.	Tư duy sáng tạo	1	2	3	4
14.	Tư duy phản biện	1	2	3	4
15.	Hiểu và phân tích được kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và thái độ của một cá nhân khác	1	2	3	4
16.	Quản lý thời gian và nguồn lực	1	2	3	4
17.	Sự hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau	1	2	3	4
18.	Tinh thần tự tôn (Self-esteem)	1	2	3	4
19.	Kỹ năng học và tự học	1	2	3	4
20.	Kỹ năng quản lý bản thân	1	2	3	4
21.	Kỹ năng sử dụng máy tính	1	2	3	4
22.	Đạo đức nghề nghiệp (trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy)	1	2	3	4
23.	Kỹ năng tổ chức và sắp xếp công việc	1	2	3	4
24.	Nhận thức và bắt kịp với nền kinh tế thế giới hiện đại	1	2	3	4
25.	Khả năng làm việc độc lập	1	2	3	4
26.	Tự tin trong môi trường làm việc quốc tế	1	2	3	4
27.	Hình thành nhóm làm việc hiệu quả	1	2	3	4
28.	Vận hành nhóm	1	2	3	4
29.	Phát triển nhóm	1	2	3	4
30.	Lãnh đạo nhóm	1	2	3	4
31.	Kỹ năng làm việc trong các nhóm khác nhau	1	2	3	4
32.	Chiến lược giao tiếp	1	2	3	4
33.	Cấu trúc giao tiếp (cách lập luận, sắp xếp ý tưởng..)	1	2	3	4
34.	Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản	1	2	3	4

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ					
35.	Kỹ năng giao tiếp qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông	1	2	3	4
36.	Kỹ năng thuyết trình	1	2	3	4
37.	Kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân	1	2	3	4
38.	Ngoại ngữ – kỹ năng nghe, nói	1	2	3	4
39.	Ngoại ngữ – kỹ năng đọc, viết	1	2	3	4
40.	Các kỹ năng/phẩm chất khác (ghi cụ thể)	1	2	3	4
41.	1	2	3	4
42.	1	2	3	4
43.	1	2	3	4
Khả năng thích ứng trong các bối cảnh khác nhau					
44.	Bối cảnh toàn cầu	1	2	3	4
45.	Văn hóa doanh nghiệp	1	2	3	4
46.	Chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của doanh nghiệp	1	2	3	4
47.	Mối quan hệ giữa doanh nghiệp & các vấn đề có liên quan đến môn học	1	2	3	4
48.	Thiết lập mục tiêu kinh tế - kinh doanh (dựa trên nhu cầu và bối cảnh xã hội)	1	2	3	4
49.	Các định nghĩa, khái niệm cơ bản làm nền tảng	1	2	3	4
50.	Mô hình hóa ý tưởng và đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra	1	2	3	4
51.	Quản lý dự án phát triển (rủi ro, tính khả thi, chi phí, nguồn lực...)	1	2	3	4
52.	Quá trình thiết kế dự án (các điều kiện thực hiện...)	1	2	3	4
53.	Cách tiếp cận của dự án (phương pháp tiếp cận, các bước...)	1	2	3	4
54.	Sử dụng kiến thức trong thiết kế dự án	1	2	3	4
55.	Thiết kế dự án chuyên ngành (các công cụ, phương pháp và quy trình thích hợp...)	1	2	3	4
56.	Lựa chọn nguồn lực thực hiện phương án/dự án	1	2	3	4
57.	Tổ chức thực hiện phương án/dự án	1	2	3	4
58.	Thiết kế các tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện	1	2	3	4
59.	Điều chỉnh/nâng cấp dự án/phương án	1	2	3	4
60.	Sáng tạo các dự án/phương án mới	1	2	3	4
61.	Khả năng khác (ghi cụ thể)	1	2	3	4
62.				

Ghi chú: (1) Nhớ lại/tái hiện lại kiến thức; (2) Hiểu và ứng dụng kiến thức; (3) Phân tích/đánh giá; (4) Khả năng sáng tạo

9. Điều kiện thực hiện chương trình

9.1. Tài liệu tham khảo

Các giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo được biên soạn dựa trên các tài liệu sẵn có của Trường Đại học Kinh tế và các tài liệu nước ngoài, các nghiên cứu tình huống ở Việt Nam. Sinh viên được tiếp cận nguồn tài liệu từ Trung tâm Thông tin - Thư viện của ĐHQG Hà Nội. Trung tâm Thông tin - Thư viện có nhiệm vụ tổ chức nghiên cứu, thu thập, xử lý, quản trị và cung cấp thông tin và nguồn tư liệu khoa học, tư liệu dạy-học (giáo trình, sách tham khảo, tài liệu học thuật) tới toàn bộ mọi đối tượng (bao gồm giảng viên, sinh viên và các đối tượng khác) trong toàn ĐHQGHN trong đó có Trường ĐHKT. Trung tâm Thông tin - Thư viện được ĐHQGHN tập trung đầu tư nhân lực, vật lực và tài lực để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ thông tin và tư liệu.

Nguồn tư liệu của Trung tâm Thông tin - Thư viện gồm khoảng 200 nghìn đầu sách với gần 1 triệu bản sách, 3000 tên tạp chí với khoảng 450 nghìn bản tạp chí, bộ sưu tập tài liệu điện tử gồm 6 cơ sở dữ liệu bài đăng tạp chí khoa học nước ngoài trên CD-ROM, nguồn tin Online gồm ba CSDL sách, tạp chí, luận văn (với 50.000 biểu ghi), 8 CSDL do Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ quốc gia (NACESTID) cung cấp.

Về thiết bị lưu trữ và xử lý, Trung tâm Thông tin - Thư viện có 5 máy chủ, hơn 100 máy trạm và tủ quang 76 giá đĩa (mỗi đĩa 9.1 GB) cho phép lưu trữ và vận hành hệ thống thư viện phục vụ tốt nhu cầu người dùng. Trung tâm Thông tin - Thư viện sử dụng phần mềm thư viện điện tử LIBOL5.0 www.lib.vnu.edu.vn.

Hiện tại, Trung tâm Thông tin - Thư viện đáp ứng đủ đầu giáo trình cho khối kiến thức chung, lĩnh vực, khối ngành, nhóm ngành và một phần giáo trình cho khối kiến thức cơ sở ngành. Trung tâm cũng có số lượng đáng kể sách tham khảo đối với một số học phần thực hành thuộc chương trình đào tạo của Trường ĐH Kinh tế.

Trường ĐHKT - ĐHQGHN có một phòng Tư liệu riêng tại tầng 5 Trung tâm Thông tin - Thư viện để phục vụ riêng cho giảng viên và sinh viên của trường ĐHKT với hệ thống học liệu cho các học phần của ngành, học liệu của các học phần theo đề cương học phần.

9.2. Đội ngũ giảng viên

Tính đến 31/12/2016, trường ĐHKT có 103 giảng viên cơ hữu với trình độ từ thạc sĩ trở lên, trong đó có 01 giáo sư, 23 phó giáo sư, 51 tiến sĩ và 28 thạc sĩ giảng dạy các học phần thuộc khối kiến thức theo khối ngành, nhóm ngành và ngành. Trong đó, khoa Kế toán Kiểm toán là khoa phụ trách chương trình có 11 giảng viên, gồm 05 tiến sĩ, 04 NCS và 02 thạc sĩ. Ngoài giảng viên cơ hữu, Khoa còn mời thêm giảng viên kiêm nhiệm là các PGS, TS đến từ các trường đại học lớn như ĐH Kinh tế quốc dân, ĐH Thương mại và các chuyên gia thực tiễn đến từ các doanh nghiệp, công ty kiểm toán tham gia giảng

dạy cho chương trình. Mặt khác, trường ĐH Kinh tế là một đơn vị đào tạo trực thuộc ĐHQGHN nên các học phần thuộc khối kiến thức chung do Trung tâm bồi dưỡng và đào tạo giảng viên lý luận chính trị, Trung tâm GD quốc phòng – an ninh, Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao đảm nhận.

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình chi tiết xem **Phụ lục 1**.

9.3. Cơ sở vật chất

Trường ĐH Kinh tế có 03 khu giảng đường với tổng diện tích phòng học là 2.500m² với tổng số phòng học là 25 phòng, trong đó có 15 phòng học quy mô 50-70 sinh viên, 09 phòng quy mô 90 sinh viên và 01 phòng học quy mô 140 sinh viên. Số lượng và diện tích các phòng học của 03 khu giảng đường đều phù hợp với quy mô đào tạo hiện nay của Trường. Hiện tại, sinh viên khoa KTKT học tại khu giảng đường Việt Úc (Mỹ Đình) và Trung tâm hỗ trợ sinh viên - ĐHQGHN. Giảng đường Việt Úc gồm 13 phòng học với diện tích mỗi phòng từ 65m² đến 90m² phù hợp với việc học tập, thảo luận và các hoạt động ngoại khóa của chương trình cử nhân ngành kế toán.

Ngoài hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành, trường còn trang bị riêng 01 phòng máy thực hành gồm 33 máy tính phục vụ đào tạo tin học cho sinh viên chương trình NVCL, CLC và các chương trình thực hành khác của trường.

10. Hướng dẫn thực hiện và tổ chức chương trình đào tạo

Chương trình cử nhân ngành kế toán được biên soạn trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho ngành kế toán, đồng thời tham khảo chương trình đào tạo ngành Thương mại chuyên ngành Kế toán của Trường Đại học Queensland, Úc. Chương trình được biên soạn phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường ĐHKT và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình được biên soạn đảm bảo sự liên thông với các ngành đào tạo khác trong trường như Tài chính-Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế.

Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin ĐHQGHN để đăng ký học, tra cứu đề cương học phần, xem kết quả học tập và các thông báo của nhà trường. Sinh viên đăng ký học phần phải đáp ứng được điều kiện học phần tiên quyết và nộp học phí đầy đủ. Sinh viên đăng ký học các môn khoa học Mác Lê nin, học tại trung tâm đào tạo và bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị -ĐHQGHN, môn kỹ năng mềm tại trung tâm hợp tác và chuyển giao tri thức – ĐHQGHN.

Sinh viên có thể xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, qui định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <http://www.ueb.edu.vn>. Sinh viên tra cứu học liệu tại Trung tâm thông tin thư viện - ĐHQGHN và bộ phận tư liệu của trường ĐHKT-ĐHQGHN. Sinh viên có thể tham khảo cổ vấn học tập để đăng kí học phần cũng như tư vấn phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học.

KT. Chủ Nhiệm Khoa
Phó Chủ Nhiệm Khoa

TS. Trần Thế Nữ

PHỤ LỤC 1
ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

T T	Mã học phần	Học phần	Số TC	Họ và tên	Chức danh khoa học, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Đơn vị công tác
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	Giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN			
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	Giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN			
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN			
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	Giảng viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN			
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	Giảng viên Trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN			
6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1		Giảng viên Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN			
7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2		Giảng viên Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN			
8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3		Giảng viên Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN			
9		Giáo dục thể chất		Giảng viên của Trung tâm GDTC và Thể thao			
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh		Giảng viên Trung tâm GDQP và An ninh			
11	BSA2030	Kỹ năng hỗ trợ	3	Đặng Thị Hương Nguyễn Phương Mai	TS TS	QTKD QTKD	Trường đại học Kinh tế
12	MAT1092	Toán cao cấp	4	Giảng viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN			

13	MAT1101	Xác suất thống kê	3	Giảng viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN			
14	MAT1005	Toán kinh tế	3	Giảng viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN	-	-	
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	Giảng viên Khoa Luật, ĐHQGHN			
16	INE1050	Kinh tế vi mô	3	Phạm Quỳnh Anh Vũ Đức Thanh Đào Thị Bích Thủy Phạm Quang Vinh	TS. TS. TS. TS.	Kinh tế học Kinh tế học Kinh tế học Kinh tế học	Trường Đại học Kinh tế
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	Phạm Quỳnh Anh Vũ Đức Thanh Đào Thị Bích Thủy Phạm Quang Vinh	TS. TS. TS. TS.	Kinh tế học Kinh tế học Kinh tế học Kinh tế học	Trường đại học Kinh tế
18	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	Nguyễn Thanh Hằng Phạm Ngọc Kiềm Trần Quang Tiến	ThS. GS.TS. TS.	Thống kê Thống kê Kinh tế học	Trường đại học Kinh tế
19	INE1052	Kinh tế lượng	3	Nguyễn Thanh Hằng Hoàng Khắc Lịch	ThS. TS	Tin học KTPT	Trường đại học Kinh tế
20	BSA1022	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	Đỗ Tiến Long Đình Việt Hòa	TS TS	QTKD Quản lý hợp tác	Trường đại học Kinh tế
21	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2				Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
22	SOC1050	Xã hội học đại cương	2				Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
23	PHI1051	Logic học	2				Trường Đại học

							Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
24	BSL2050-1	Luật kinh tế	3				Khoa Luật, ĐHQGHN
25	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh	3	Nguyễn Thị Anh Đào Trần Đức Vui	ThS. TS	QTKD QTKD	Trường đại học Kinh tế
26	FBI2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3	Tô Lan Phương Đinh Thị Thanh Vân	ThS TS	TCNH TCNH	Trường đại học Kinh tế
27	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp	3	Trần Thị Thái Hà Lê Thị Phương Thảo	PGS.TS ThS.	TCNH TCNH	Trường đại học Kinh tế
28	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	Đỗ Quỳnh Chi Phạm Ngọc Quang	ThS ThS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
29	BSA2002	Nguyên lý marketing	3	Nguyễn Thu Hà Phạm Thị Liên	ThS TS	QTKD QTKD	Trường đại học Kinh tế
30	FIB3010	Định giá doanh nghiệp	3	Nguyễn Quốc Việt Lê Trung Thành	ThS TS	TCNH TCNH	Trường đại học Kinh tế
31	FIB3004	Quản lý đầu tư	3	Trần Thị Thái Hà Lê Thị Phương Thảo	PGS.TS ThS.	TCNH TCNH	Trường đại học Kinh tế
32	BSA2019	Kế toán tài chính	3	Nguyễn Thị Thanh Hải Trần Thế Nữ	TS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
33	FIB3013	Kế toán tài chính 2	3	Nguyễn Thị Thanh Hải Trần Thế Nữ	TS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
34	FIB3014	Kế toán tài chính 3	3	Nguyễn Thị Thanh Hải Trần Thế Nữ	TS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
35	BSA3007	Kế toán quản trị	3	Đỗ Kiều Oanh Nguyễn Thị Phương Dung	TS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế

36	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp 2	3	Nguyễn Thế Hùng Trịnh Thị Phan Lan	TS ThS	TCNH TCNH	Trường đại học Kinh tế
37	FIB2015	Thuế	3	Phí Mạnh Hồng Lê Thị Phương Thảo	PGS. TS ThS	TC Công TCNH	Trường đại học Kinh tế
38	FIB3018	Hạch toán môi trường	3	Đỗ Kiều Oanh Nguyễn Thị Phương Dung	TS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
39	FIB3017	Kế toán ngân hàng thương mại	3	Nguyễn Thị Hải Hà Đỗ Kiều Oanh	ThS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
40	FIB3015	Phân tích tài chính	3	Nguyễn Quốc Việt Nguyễn Tiến Thành	ThS ThS	TCNH TCNH	Trường đại học Kinh tế
41	BSA3009	Kiểm toán căn bản	3	Nguyễn Thị Hương Liên Phạm Ngọc Quang	TS ThS	KTTC KTKT	Trường đại học Kinh tế
42	BSA2016-1	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	Đỗ Kiều Oanh Nguyễn Thị Hải Hà	TS ThS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
43	FIB4057	Những vấn đề hiện tại của kế toán	3	Nguyễn Thị Hải Hà Trần Thế Nữ	ThS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
44	BSA3022	Đàm phán trong kinh doanh	3	Hoàng Văn Hải Trần Đức Vui	TS TS	QTKD QTKD	Trường đại học Kinh tế
45	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3	Trần Thị Thái Hà Lê Thị Phương Thảo	PGS.TS ThS.	TCNH TCNH	Trường đại học Kinh tế
46	INE3012-1	Quản trị tài chính quốc tế	3	Nguyễn Hồng Sơn Trần Việt Dung Nguyễn Thị Vũ Hà Trần Thế Lân Nguyễn Cẩm Nhung	PGS.TS. ThS. TS. ThS. TS.	KTCT KTQT KTQT KTQT KTTC	Trường đại học Kinh tế
47	FIB3009	Hệ thống thông tin kế toán	3	Nguyễn Thị Phương Dung Phạm Ngọc Quang	TS ThS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
48	BSA3008_1	Kế toán thuế	3	Nguyễn Thị Thanh Hải Trần Thế Nữ	TS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
49	BSA3002	Kế toán quốc tế	3	Nguyễn Thị Phương Dung	TS	KTKT	Trường đại học

				Phạm Ngọc Quang	ThS	KTKT	Kinh tế
50	FIB3020	Thực hành kế toán tài chính	3	Nguyễn Thị Thanh Hải Trần Thế Nữ	TS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
51	INE3106	Thanh toán quốc tế	3	Hà Văn Hội Trần Việt Dung Nguyễn Thị Vũ Hà	PGS.TS ThS. TS.	KTQT KTTG&QH KTQT	Trường đại học Kinh tế
52	FIB3021	Kiểm toán tài chính	3	Nguyễn Thị Hương Liên Phạm Ngọc Quang	TS ThS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
53	FIB3022	Kiểm toán nội bộ	3	Nguyễn Thị Hương Liên Phạm Ngọc Quang	TS ThS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
54	FIB3023	Thực hành Kiểm toán tài chính	3	Phạm Ngọc Quang Nguyễn Thị Hương Liên	ThS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
55	FIB4052	Thực tập thực tế 1	2				Theo phân công từng kỳ của Khoa KTKT
56	FIB4053	Thực tập thực tế 2	2				Theo phân công từng kỳ của Khoa KTKT
57	FIB4060	Niên luận	3				Trường đại học Kinh tế
58	FIB4156	Khoá luận tốt nghiệp	5				Theo phân công từng kỳ của Khoa KTKT
59	FIB3019	Kế toán công	3	Nguyễn Thị Thanh Hải Đỗ Quỳnh Chi	TS ThS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế
60	FIB3030	Kiểm toán dự án	2	Phạm Ngọc Quang Nguyễn Thị Hương Liên	ThS TS	KTKT KTKT	Trường đại học Kinh tế